

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



Unit 9: Robots - Vocabulary 2 & Speaking

A. VOCABULARY

❖ Robots and what they do

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	waiter (n)	bồi bàn	4	pick up (phr.v)	nhặt lên
2	tidy (adj/v)	gọn gàng, dọn dẹp	5	fold (v)	gấp
3	washing up (comp.n)	việc rửa bát	6	in danger (phr)	gặp nguy hiểm

❖ Zaydor

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	replace (v)	thay thế	3	trip over (phr.v)	vấp ngã
2	acceptable (adj)	chấp nhận	4	except (prep)	ngoại trừ

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	draw on sth (phr.v)	vẽ lên cái gì	3	perhaps (adv)	có thể, có lẽ
2	broken (adj)	bị hỏng, bị vỡ			

* **Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; prep = preposition: giới từ; phr = phrase: cụm từ; sth = something: cái gì đó; comp.n = compound noun: danh từ ghép*

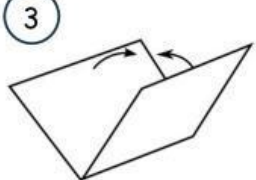
* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi

B. HOMEWORK

*** VOCABULARY & GRAMMAR ***

I. Complete the words to match the given pictures

(Hoàn thành các từ vựng cho sẵn tương ứng với tranh)

  	0. <u>i</u> <u>n</u> <u>d</u> <u>a</u> <u>n</u> <u>g</u> <u>e</u> <u>r</u>
  	1. w _ _ _ i _ _ _ _ _ r 2. _ _ _ a s _ _ _ _ n g _ _ _ p 3. _ _ _ o l _ _ _ 4. t r _ _ _ _ o v _ _ _ r 5. t _ _ _ _ y

II. Choose the correct answer to complete each sentence (Chọn đáp án đúng để hoàn thành từng câu)

0. Please pick up / in danger / trip over your toys.

1. Can you trip over / replace / waiter the broken chair?

2. This answer is not **acceptable** / **tidy** / **washing up**.
3. I like all fruits **fold** / **acceptable** / **except** bananas.
4. Look out! There's a snake! The small bird is **tidy** / **in danger** / **waiter**.
5. Please **fold** / **acceptable** / **except** your clothes.

III. Complete the sentences with the correct form of the adjectives in brackets

(Hoàn thành các câu với dạng tính từ đúng trong ngoặc)

0. This book is more interesting than (**interesting**) the one I read last week.
1. Today is _____ (**hot**) day of the year!
2. My car is _____ (**expensive**) my brother's car.
3. She is _____ (**tall**) girl in our class.
4. Running is _____ (**difficult**) walking.
5. That was _____ (**bad**) movie I have ever seen.

IV. With each word, based on the given pictures, make a sentence with your ideas

(Với mỗi từ vựng, hãy viết một câu với ý tưởng của con dựa vào bức tranh có sẵn)



0. acceptable (adj) → Your answer isn't acceptable.
1. tidy (v) → _____.
2. fold (v) → _____.
3. broken (adj) → _____.
4. waiter (n) → _____.
5. washing up (comp.n) → _____.

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-8-test-2-part-4>

PART 4

Listen and (✓) the box.

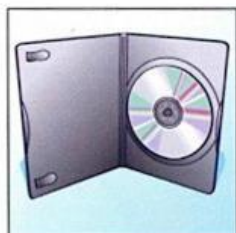
0. What is Jack looking at on the computer now?

A ☐B ☒

1. Why does the family want to go to London?

A ☐B ☐

2. What will Jack and his mother buy?

A ☐B ☐

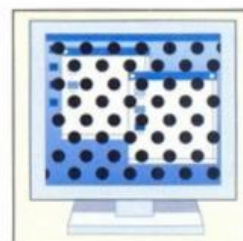
3. What must Jack find out about on the computer?

A ☐B ☐

4. What can Jack's best friend do well on his computer?

A ☐B ☐

5. What's wrong with the computer now?

A ☐B ☐